

UBND TỈNH ĐỒNG NAI  
TRUNG TÂM CHỈ HUY  
ĐIỀU HÀNH PHÒNG,  
CHỐNG DỊCH COVID-19  
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

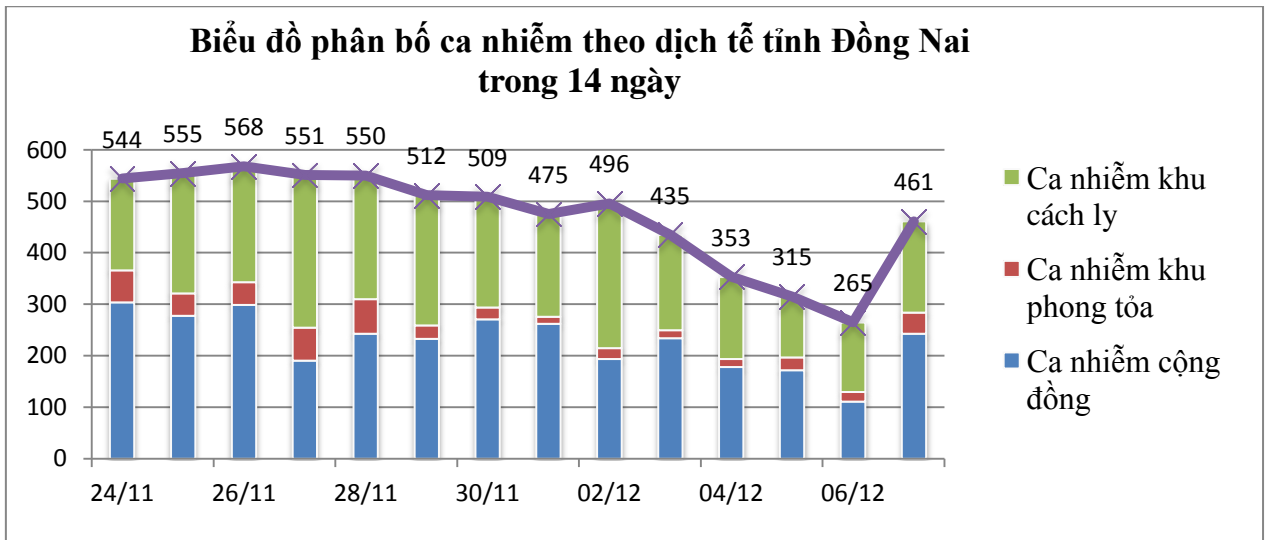
Số: 10290/BC-TTCH

Đồng Nai, ngày 08 tháng 12 năm 2021

**BÁO CÁO NGÀY**  
**Công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**  
**Đến 22h00 ngày 07/12/2021**

**I. Tình hình dịch bệnh (Từ ngày 27/4/2021 đến nay)**

| TT             | Địa phương | Số ca mắc mới trong ngày |                         |                      |                           |                    |           |             |              | Số F1       | Số F2     | Lũy kế ca bệnh |
|----------------|------------|--------------------------|-------------------------|----------------------|---------------------------|--------------------|-----------|-------------|--------------|-------------|-----------|----------------|
|                |            | Tổng cộng                | Sàng lọc tại cơ sở y tế | Số ca trong khu CLTT | Số ca trong khu phong tỏa | Sàng lọc cộng đồng |           |             |              |             |           |                |
|                |            |                          |                         |                      |                           | Tổng               | Trong đó  |             |              |             |           |                |
|                |            |                          |                         |                      |                           |                    | Cộng đồng | Khu nhà trọ | Doanh nghiệp |             |           |                |
| 1              | Biên Hòa   | 302                      | 187                     | 115                  | 0                         | 0                  | 0         | 0           | 0            | 211         | 0         | 39.364         |
| 2              | Nhon Trạch | 39                       | 8                       | 31                   | 0                         | 0                  | 0         | 0           | 0            | -           | -         | 18.395         |
| 3              | Vĩnh Cửu   | 18                       | 6                       | 2                    | 10                        | 0                  | 0         | 0           | 0            | 195         | 0         | 13.020         |
| 4              | Trảng Bom  | 32                       | 25                      | 7                    | 0                         | 0                  | 0         | 0           | 0            | 420         | 0         | 8.858          |
| 5              | Long Thành | 23                       | 0                       | 0                    | 23                        | 0                  | 0         | 0           | 0            | -           | -         | 3.488          |
| 6              | Thống Nhất | 16                       | 5                       | 3                    | 8                         | 0                  | 0         | 0           | 0            | 16          | 0         | 1.748          |
| 7              | Xuân Lộc   | 0                        | 0                       | 0                    | 0                         | 0                  | 0         | 0           | 0            | -           | -         | 1.343          |
| 8              | Long Khánh | 6                        | 6                       | 0                    | 0                         | 0                  | 0         | 0           | 0            | 245         | 1         | 1.203          |
| 9              | Định Quán  | 4                        | 4                       | 0                    | 0                         | 0                  | 0         | 0           | 0            | -           | -         | 1.078          |
| 10             | Tân Phú    | 21                       | 2                       | 19                   | 0                         | 0                  | 0         | 0           | 0            | -           | -         | 891            |
| 11             | Cẩm Mỹ     | 0                        | 0                       | 0                    | 0                         | 0                  | 0         | 0           | 0            | 125         | 35        | 767            |
| 12             | Ngoại tỉnh | 0                        | 0                       | 0                    | 0                         | 0                  | 0         | 0           | 0            | -           | -         | 403            |
| <b>Tổng số</b> |            | <b>461</b>               | <b>243</b>              | <b>177</b>           | <b>41</b>                 | <b>0</b>           | <b>0</b>  | <b>0</b>    | <b>0</b>     | <b>1212</b> | <b>36</b> | <b>90.558</b>  |



- F0 cộng đồng: trong ngày phát sinh 243 ca (tăng 118,9%) so với hôm qua, lũy kế trong 07 ngày là 1.394 ca, cụ thể như sau:

- **Biên Hòa:** ghi nhận 187 ca ngụ tại An Bình (19), An Hòa (01), Bình Đa (07), Bửu Hòa (03), Bửu Long (06), Hiệp Hòa (03), Hồ Nai (09), Hóa An (01), Hòa Bình (01), Long Bình (31), Long Bình Tân (14), Phước Tân (04), Quyết Thắng (02), Tam Hiệp (03), Tam Hòa (05), Tam Phước (05), Tân Biên (07), Tân Hiệp (14), Tân Hòa (05), Tân Mai (03), Tân Phong (07), Tân Tiến (01), Thống Nhất (06), Trảng Dài (25), Trung Dũng (05).

- **Định Quán:** ghi nhận 04 ca ngụ tại Phú Vinh (03), TT Định Quán (01)

- **Long Khánh:** ghi nhận 06 ca ngụ tại Bảo Vĩnh (01), Bàu Trâ, (01), Suối Tre (02), Xuân An (01), Xuân Hòa (01)

- **Nhơn Trạch:** ghi nhận 08 ca ngụ tại Đại Phước (01), Hiệp Phước (03), Phú Hội (01), Phú Thạnh (02), Vĩnh Thanh (01)

- **Tân Phú:** ghi nhận 02 ca ngụ tại Nam Cát Tiên (01), Tân Phú (01)

- **Thống Nhất:** ghi nhận 05 ca ngụ tại Bàu Hàm 2 (01), Hưng Lộc (01), Lộ 25 (01), Xuân Thiện (02)

- **Trảng Bom:** ghi nhận 25 ca ngụ tại Bắc Sơn (09), Bình Minh (03), Đồi 61 (02), Hồ Nai 3 (03), Quảng Tiến (01), Tây Hòa (03), TT Trảng Bom (04)

- **Vĩnh Cửu:** ghi nhận 06 ca ngụ tại Mã Đà (01), Vĩnh An (04), Vĩnh Tân (01)

**Nhận xét:** Số ca nhiễm tại cộng đồng tăng 118,9% so với hôm qua hầu hết ghi nhận tại Biên Hòa (77,0%); lũy kế trong 07 ngày ghi nhận 1.394 ca. Các ổ dịch mới xuất hiện rải rác, có nguồn lây đa phần liên quan đến các doanh nghiệp sản xuất và người về từ vùng có dịch. Trong ngày có 09/11 huyện/thành phố (trừ Cẩm Mỹ, Xuân Lộc) ghi nhận ca mắc mới và 08/11 huyện/thành phố (trừ Cẩm Mỹ, Xuân Lộc, Long Thành) ghi nhận ca mắc cộng đồng. Địa phương ghi nhận nhiều nhất An Bình (19), Hồ Nai (09), Long Bình (31), Long Bình Tân (14), Tân Hiệp (14), Trảng Dài (25) – Biên Hòa.

## II. Công tác y tế

### 1. Cách ly, theo dõi sức khỏe:

|                          | <b>Trong ngày</b> | <b>Đang theo dõi</b> | <b>Kết thúc</b> | <b>Lũy kế</b> |
|--------------------------|-------------------|----------------------|-----------------|---------------|
| <b>Cách ly tập trung</b> | 101               | 753                  | 39.729          | 40.482        |
| <b>Cách ly tại nhà</b>   | 4.105             | 79.932               | 125.662         | 205.594       |
| <b>Theo dõi sức khỏe</b> | 148               | 8.714                | 34.293          | 43.007        |

## 2. Điều trị

### 2.1. Tình hình điều trị

|                 | <b>Đang điều trị</b> |               | <b>Khỏi bệnh</b> |               | <b>Tử vong</b> |              | <b>Nguy<br/>kịch/Đang<br/>điều trị</b> |
|-----------------|----------------------|---------------|------------------|---------------|----------------|--------------|----------------------------------------|
|                 | Trong<br>ngày        | Lũy kế        | Trong<br>ngày    | Lũy kế        | Trong<br>ngày  | Lũy kế       |                                        |
| <b>Số lượng</b> | 461                  | 13.700        | 313              | 75.962        | 44             | 928          | 93                                     |
| <b>Tỉ lệ</b>    |                      | <b>15,18%</b> |                  | <b>83,80%</b> |                | <b>1,02%</b> | <b>0,68%</b>                           |

- Các ca đang điều trị: ECMO 00 ca, thở máy xâm lấn 93 ca (0,68%), lọc máu 11 ca (0,08), HFNC 79 ca (0,57%), CPAP 26 ca (0,19%), thở oxy 317 ca (2,30%), có triệu chứng trung bình 712 ca (5,17%), không triệu chứng hoặc triệu chứng nhẹ 12.524 ca (91,00%).

### 2.2. Mô hình điều trị tháp 3 tầng

|               | <b>Công suất</b> | <b>Đang theo dõi</b> | <b>Số giường còn lại</b> |
|---------------|------------------|----------------------|--------------------------|
| <b>Tầng 3</b> | 322              | 279                  | 43                       |
| <b>Tầng 2</b> | 8.136            | 1.368                | 6.768                    |
| <b>Tầng 1</b> | 6.225            | 1.597                | 4.628                    |

- Bệnh viện đã chiền số 04 ngừng tiếp nhận bệnh nhân

### 2.3. Theo dõi F0 tại nhà

| <b>STT</b> | <b>Địa phương</b> | <b>Ca mới<br/>trong ngày</b> | <b>Đang Theo<br/>dõi</b> | <b>Lũy kế</b> | <b>Tử vong</b> |
|------------|-------------------|------------------------------|--------------------------|---------------|----------------|
| 1          | Biên Hòa          | 3213                         | 36902                    | 73555         | 19             |
| 2          | Long Khánh        | 188                          | 2074                     | 2981          | 0              |
| 3          | Vĩnh Cửu          | 516                          | 5982                     | 13669         | 11             |
| 4          | Định Quán         | 106                          | 1496                     | 2425          | 0              |
| 5          | Tân Phú           | 157                          | 1,353                    | 2,225         | 4              |
| 6          | Trảng Bom         | 207                          | 1215                     | 2244          | 2              |
| 7          | Thống Nhất        | 244                          | 2827                     | 4781          | 1              |
| 8          | Xuân Lộc          | 234                          | 1639                     | 1840          | 1              |
| 9          | Cẩm Mỹ            | 92                           | 1064                     | 1742          | 0              |

|    |             |              |               |                |           |
|----|-------------|--------------|---------------|----------------|-----------|
| 10 | Long Thành  | 205          | 2766          | 5977           |           |
| 11 | Nhon Trạch  | 850          | 7612          | 20562          | 0         |
|    | <b>Tổng</b> | <b>6.012</b> | <b>64.930</b> | <b>132.001</b> | <b>38</b> |

### 3. Tiêm vắc xin phòng COVID-19

- Tỉnh Đồng Nai đã triển khai 25 đợt tiêm vắc xin phòng COVID-19 trên địa bàn tỉnh với tổng số vắc xin được phân bổ của Bộ Y tế là 5.106.838 liều.

- Số liệu tiêm chủng sử dụng từ nguồn báo cáo của các địa phương thay thế cho số liệu cập nhật từ hệ thống tiêm chủng MCC hiện đang bị lỗi chưa được khắc phục.

#### 3.1. Tình hình tiêm chủng cho người từ 12 tuổi trở lên

| TT | Địa phương           | Người trong độ tuổi tiêm chủng<br>(Từ 12 tuổi trở lên) |                        |                   |                   |                              |                |               |
|----|----------------------|--------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|-------------------|------------------------------|----------------|---------------|
|    |                      | Dân số                                                 | Số mũi tiêm trong ngày | Số mũi tiêm Mũi 1 | Số mũi tiêm Mũi 2 | Tổng số liều vắc xin đã tiêm | Tỷ lệ Mũi 1    | Tỷ lệ Mũi 2   |
| 1  | Biên Hòa             | 961.996                                                | 2.125                  | 969.850           | 911.299           | 1.881.149                    | 100,82%        | 94,73%        |
| 2  | Long Khánh           | 135.944                                                | 0                      | 136.940           | 122.592           | 259.532                      | 100,73%        | 90,18%        |
| 3  | Long Thành           | 215.692                                                | 3.194                  | 241.002           | 207.897           | 448.899                      | 111,73%        | 96,39%        |
| 4  | Nhon Trạch           | 261.879                                                | -                      | 278.203           | 220.321           | 498.524                      | 106,23%        | 84,13%        |
| 5  | Thống Nhất           | 146.707                                                | 0                      | 131.140           | 111.339           | 242.479                      | 89,39%         | 75,89%        |
| 6  | Trảng Bom            | 318.163                                                | 3.029                  | 308.831           | 263.449           | 572.280                      | 97,07%         | 82,80%        |
| 7  | Vĩnh Cửu             | 137.042                                                | 0                      | 144.016           | 128.283           | 255.003                      | 105,09%        | 93,61%        |
| 8  | Xuân Lộc             | 188.699                                                | 1.768                  | 208.359           | 190.041           | 398.400                      | 110,42%        | 100,71%       |
| 9  | Cẩm Mỹ               | 115.087                                                | -                      | 111.642           | 101.187           | 212.829                      | 97,01%         | 87,92%        |
| 10 | Định Quán            | 171.083                                                | 2.772                  | 156.848           | 142.946           | 299.794                      | 91,68%         | 83,55%        |
| 11 | Tân Phú              | 129.710                                                | 1.632                  | 125.642           | 105.983           | 231.625                      | 96,86%         | 81,71%        |
|    | <b>Tỉnh Đồng Nai</b> | <b>2.782.002</b>                                       | <b>14.520</b>          | <b>2.812.473</b>  | <b>2.505.337</b>  | <b>5.317.810</b>             | <b>101,10%</b> | <b>90,06%</b> |

\*Trong ngày các huyện Nhon Trạch, Cẩm Mỹ chưa cập nhật báo cáo.

- Tỷ lệ bao phủ vắc xin COVID-19 đối tượng từ 12 tuổi trở lên:

+ Mũi 1: 101,10% ; Mũi 2: 90,06%.

- Các địa phương đạt tỷ lệ bao phủ vắc xin cao nhất (>90%): Xuân Lộc, Long Thành, Biên Hòa, Vĩnh Cửu, Long Khánh.

#### 3.2. Tình hình tiêm chủng cho người từ 50 tuổi trở lên.

| TT | Địa phương | Người từ 65 tuổi trở lên (A)<br>Mục tiêu tháng 10 đạt từ 80% trở lên | Người từ 50 tuổi trở lên (B)<br>Mục tiêu tháng 11 đạt từ 80% trở lên |
|----|------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|----|------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|

|    |             | <b>Dân số<br/>(A)</b> | <b>Số lượng<br/>(A) tiêm đủ<br/>liều</b> | <b>Tỷ lệ %</b> | <b>Dân số<br/>(B)</b> | <b>Số lượng<br/>(B) tiêm đủ<br/>liều</b> | <b>Tỷ lệ<br/>%</b> |
|----|-------------|-----------------------|------------------------------------------|----------------|-----------------------|------------------------------------------|--------------------|
| 1  | Biên Hòa    | 63.535                | 63.259                                   | 99,57%         | 198.192               | 196.674                                  | 99,23%             |
| 2  | Long Khánh  | 13.089                | 13.051                                   | 99,71%         | 37.675                | 36.408                                   | 96,64%             |
| 3  | Long Thành  | 23.449                | 22.819                                   | 97,31%         | 59.238                | 57.498                                   | 97,06%             |
| 4  | Nhon Trạch  | 15.226                | 14.531                                   | 95,44%         | 48.894                | 47.049                                   | 96,23%             |
| 5  | Thống Nhất  | 13.037                | 11.673                                   | 89,54%         | 37.414                | 32.370                                   | 86,52%             |
| 6  | Trảng Bom   | 19.115                | 19.010                                   | 99,45%         | 92.978                | 90.138                                   | 96,95%             |
| 7  | Vĩnh Cửu    | 9.484                 | 8.857                                    | 93,39%         | 32.466                | 29.920                                   | 92,16%             |
| 8  | Xuân Lộc    | 19.734                | 18.427                                   | 93,38%         | 57.427                | 57.427                                   | 100,00%            |
| 9  | Cẩm Mỹ      | 10.044                | 9.794                                    | 97,51%         | 34.375                | 33.929                                   | 98,70%             |
| 10 | Định Quán   | 13.719                | 13.157                                   | 95,90%         | 34.790                | 33.971                                   | 97,65%             |
| 11 | Tân Phú     | 11.970                | 11.535                                   | 96,37%         | 23.040                | 22.289                                   | 96,74%             |
|    | <b>Tổng</b> | <b>212.402</b>        | <b>206.113</b>                           | <b>97,04%</b>  | <b>656.489</b>        | <b>637.673</b>                           | <b>97,13%</b>      |

**Lưu ý:** Số liệu tiêm vắc xin cho người trên 50 tuổi dựa trên báo cáo thực tế của các địa phương.

- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 65 tuổi trở lên đạt 97,04%.
- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 50 tuổi trở lên đạt 97,13%.

### 3.3. Tình hình tiêm chủng cho trẻ từ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi.

| TT | Địa phương  | Dân số         | Số điểm<br>tiêm | Số mũi<br>tiêm<br>(Mũi 1) | Tỷ lệ %       | Số mũi<br>tiêm<br>(Mũi 2) | Tỷ lệ %       | Phản<br>ứng<br>nhẹ | Phản<br>ứng<br>nặng |
|----|-------------|----------------|-----------------|---------------------------|---------------|---------------------------|---------------|--------------------|---------------------|
| 1  | Biên Hòa    | 93.343         | 82              | 84.640                    | 90,68%        | 26.194                    | 28,06%        | 2                  | 1                   |
| 2  | Long Khánh  | 14.141         | 8               | 14.141                    | 100,00%       | 5.078                     | 35,91%        | 6                  | 0                   |
| 3  | Long Thành  | 24.626         | 21              | 23.167                    | 94,08%        | 5.478                     | 22,24%        | 1                  | 0                   |
| 4  | Nhon Trạch  | 23.393         | 12              | 14.919                    | 63,78%        | 2.248                     | 9,61%         | 0                  | 0                   |
| 5  | Thống Nhất  | 16.405         | 13              | 14.673                    | 89,44%        | 4.371                     | 26,64%        | 0                  | 0                   |
| 6  | Trảng Bom   | 34.961         | 88              | 31.582                    | 90,33%        | 10.043                    | 28,73%        | 0                  | 0                   |
| 7  | Vĩnh Cửu    | 15.893         | 30              | 12.865                    | 80,95%        | 4.028                     | 25,34%        | 2                  | 0                   |
| 8  | Xuân Lộc    | 22.654         | 15              | 20.685                    | 91,31%        | 9.623                     | 42,48%        |                    |                     |
| 9  | Cẩm Mỹ      | 12.810         | 24              | 11.042                    | 86,20%        | 4.062                     | 31,71%        | 1                  |                     |
| 10 | Định Quán   | 20.291         | 2               | 19.715                    | 97,16%        | 6.545                     | 32,26%        | 0                  | 0                   |
| 11 | Tân Phú     | 17.908         | 24              | 15.658                    | 87,44%        | 1.632                     | 9,11%         | 4                  | 0                   |
|    | <b>Tổng</b> | <b>296.425</b> | <b>319</b>      | <b>263.087</b>            | <b>88,75%</b> | <b>79.302</b>             | <b>26,75%</b> | <b>16</b>          | <b>1</b>            |

- Tỷ lệ bao phủ vắc xin cho trẻ từ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi  
+ Mũi 1: 88,75%; Mũi 2: 26,75%

### 4. Công tác xét nghiệm:

|                   | <b>Trong ngày</b> |            | <b>Lũy kế</b> |            |
|-------------------|-------------------|------------|---------------|------------|
|                   | Thực hiện         | Dương tính | Thực hiện     | Dương tính |
| <b>Test nhanh</b> | 2.626             | 1.101      | 1.526.985     | 27.997     |

|                                 |       |       |           |         |
|---------------------------------|-------|-------|-----------|---------|
| <b>RT-PCR mẫu đơn</b>           | 3.889 | 1.322 | 2.001.514 | 236.990 |
| <b>RT-PCR mẫu gộp</b>           | 709   | 172   | 352.379   | 28.927  |
| <b>Lượt người thực hiện PCR</b> | 7.164 | 1.322 | 3.744.623 | 236.990 |

- Số mẫu test nhanh dương tính chờ kết quả RT-PCR: 45 mẫu tại Trảng Bom

- Số mẫu nghi ngờ, gộp dương: 172 mẫu.

### **5. Hoạt động Trạm Y tế lưu động, Tổ COVID cộng đồng:**

- Triển khai Kế hoạch số 13691/KH-UBND ngày 05/11/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Thiết lập Trạm Y tế lưu động trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Số Trạm Y tế lưu động đã triển khai: 234 TYT lưu động tại 11/11 huyện, thành phố. Trong đó:

+ 209 TYT lưu động tại địa phương: Biên Hòa (64), Trảng Bom (17), Nhơn Trạch (12), Long Thành (15), Cẩm Mỹ (14), Thống Nhất (10), Tân Phú (18), Long Khánh (15), Xuân Lộc (15), Vĩnh Cửu (12), Định Quán (14).

+ 25 TYT lưu động tại khu công nghiệp: Biên Hòa (04), Nhơn Trạch (08), Long Khánh (01), Xuân Lộc (01), Tân Phú (01), Thống Nhất (01), Định Quán (01), Long Thành (03), Vĩnh Cửu (01), Trảng Bom (04).

- Số Tổ COVID cộng đồng đã triển khai: 10.534 tổ.

### **6. Nhận định tình hình dịch bệnh và Kiến nghị**

#### **a) Nhận định tình hình dịch bệnh**

- Số ca nhiễm tại cộng đồng tăng 118,9% so với hôm qua hầu hết ghi nhận tại Biên Hòa (77,0%); lũy kế trong 07 ngày ghi nhận 1.394 ca. Các ổ dịch mới xuất hiện rải rác, có nguồn lây đa phần liên quan đến các doanh nghiệp sản xuất và người về từ vùng có dịch. Trong ngày có 09/11 huyện/thành phố (trừ Cẩm Mỹ, Xuân Lộc) ghi nhận ca mắc mới và 08/11 huyện/thành phố (trừ Cẩm Mỹ, Xuân Lộc, Long Thành) ghi nhận ca mắc cộng đồng. Địa phương ghi nhận nhiều nhất An Bình (19), Hố Nai (09), Long Bình (31), Long Bình Tân (14), Tân Hiệp (14), Trảng Dài (25) – Biên Hòa

- Tỷ lệ bao phủ vắc xin COVID-19 đối tượng từ 12 tuổi trở lên:

+ Mũi 1: 101,10% ; Mũi 2: 90,06%.

- Các địa phương đạt tỷ lệ bao phủ vắc xin cao nhất (>90%): Xuân Lộc, Long Thành, Biên Hòa, Vĩnh Cửu, Long Khánh.

- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 65 tuổi trở lên đạt 97,04%.

- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 50 tuổi trở lên đạt 97,13%.

- Tỷ lệ bao phủ vắc xin cho trẻ từ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi

+ Mũi 1: 88,75%; Mũi 2: 26,75%

- Cập nhật đánh giá phân loại cấp độ dịch mới trên địa bàn tỉnh đến ngày 02/12/2021: tỉnh Đồng Nai ở mức nguy cơ cấp độ 2, tất cả 11/11 huyện/thành phố đều ở cấp độ 2.

### **b) Kiến nghị**

- Các địa phương định kì đánh giá cấp độ dịch hàng tuần theo hướng dẫn tại Quyết định số 4800/QĐ-BYT ngày 12/10/2021 của Bộ Y tế.

- Các địa phương thực hiện thống nhất, đồng bộ công văn số 13832/UBND-KGVX ngày 10/11/2021 về việc hướng dẫn tạm thời quy trình xử lý người nhiễm Covid-19 (F0) tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh và số 13650/UBND-KGVX ngày 04/11/2021 của UBND tỉnh về việc triển khai quản lý người nhiễm Covid-19 (F0) tại nhà trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 23/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thực hiện các biện pháp tạm thời "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19" trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Kế hoạch số 13039/KH-UBND ngày 22/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về Thực hiện Quy định tạm thời "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19" trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Các sở, ngành, địa phương tăng cường triển khai thực hiện Kế hoạch số 11805/KH-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2021 về việc Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy nhanh tiến độ tiêm chủng nhằm sớm nhất đạt mục tiêu 100% người dân toàn tỉnh được tiêm đủ liều vắc xin phòng COVID-19.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc lây nhiễm chéo tại các khu cách ly tập trung, bệnh viện.

- Tăng cường kiểm soát nguồn lây nhiễm tại các điểm nguy cơ cao như: chợ dân sinh, siêu thị, cơ sở sản xuất, khu công nghiệp, khu nhà trọ.

### **III. Công tác an sinh xã hội (Cập nhật ngày 05/12)**

**Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg trong ngày**

|                            | <b>Trong ngày</b> | <b>Lũy kế</b>   |
|----------------------------|-------------------|-----------------|
| <b>Đã phê duyệt</b>        |                   |                 |
| 1. Đơn vị sử dụng lao động | 0 đơn vị          | 9.497 đơn vị    |
| 2. Người lao động          | 0 người           | 1.267.269 người |
| 3. Hộ kinh doanh           | 0 hộ              | 16.263 hộ       |
| <b>Đã chi trả</b>          |                   |                 |
| 1. Đơn vị sử dụng lao động | 0 đơn vị          | 9.497 đơn vị    |
| 2. Người lao động          | 629 người         | 1.188.497 người |
| 3. Hộ kinh doanh           | 0 hộ              | 15.746 hộ       |

| TT | Địa phương       | Lũy kế số người đã<br>chi/số phê duyệt<br>(người) | Lũy kế số tiền đã<br>chi/số phê duyệt<br>(tỷ đồng) | Tỷ lệ        |
|----|------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------|
| 1  | TP. Biên Hòa     | 438.119/482.473                                   | 731,25/865,29                                      | 90,81        |
| 2  | Cẩm Mỹ           | 23.234/23.808                                     | 35,02/35,88                                        | 97,59        |
| 3  | Định Quán        | 37.302/37.720                                     | 57,22/57,84                                        | 98,89        |
| 4  | TP. Long Khánh   | 56.947/56.947                                     | 90,07/90,07                                        | 100          |
| 5  | Long Thành       | 71.462/72.815                                     | 109,49/111,52                                      | 98,14        |
| 6  | Nhơn Trạch       | 124.558/135.884                                   | 203,82/231,36                                      | 91,66        |
| 7  | Tân Phú          | 45.198/45.830                                     | 75,39/76,34                                        | 98,62        |
| 8  | Trảng Bom        | 159.631/179.536                                   | 260,26/298,62                                      | 88,91        |
| 9  | Thống Nhất       | 35.199/35.199                                     | 52,92/52,92                                        | 100          |
| 10 | Xuân Lộc         | 86.099/86.099                                     | 122,40/122,40                                      | 100          |
| 11 | Vĩnh Cửu         | 79.725/79.729                                     | 234,16/234,17                                      | 99,99        |
|    | <b>Tổng cộng</b> | <b>1.157.474/1.236.040</b>                        | <b>1.974,83/2.176,43</b>                           | <b>93,64</b> |

*Lưu ý: bao gồm người lao động tự do, lao động tạm hoãn HĐLĐ, ngừng việc trong doanh nghiệp và Hộ kinh doanh.*

Trên đây là báo cáo ngày công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Y tế;
- TU, UBND Tỉnh;
- BCĐ tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Website SYT;
- Lưu VT, NV.

**KT. CHỈ HUY TRƯỞNG  
PHÓ CHỈ HUY TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ  
Phan Huy Anh Vũ**

**Phụ lục 1 : Đánh giá mức độ nguy cơ theo Quyết định số 4800/QĐ-BYT**

*(Cập nhật đến ngày 02/12/2021 tại Báo cáo số 866/BC-KSBT của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai)*

|                                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>Huyện, thành phố</b> | <b>Xã, phường</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------|
| <b>Cấp 1 (Bình thường mới)</b>                                                                                                                                                                                                                                          | 00                      | 28 (giảm 16)      |
| <b>Cấp 2 (Nguy cơ trung bình)</b>                                                                                                                                                                                                                                       | 11                      | 66 (giảm 6)       |
| <b>Cấp 3 (Nguy cơ cao)</b>                                                                                                                                                                                                                                              | 00                      | 76 (tăng 22)      |
| <b>Cấp 4 (Nguy cơ rất cao)</b>                                                                                                                                                                                                                                          | 00                      | 00                |
| <b>Tỉnh Đồng Nai: Cấp 2</b><br><i>(Số ca mắc mới trong cộng đồng trong tuần đạt 138 ca/100.000 dân,<br/> tỉ lệ người từ 50 tuổi trở lên tiêm đủ liều vắc xin đạt trên 80%)<br/> 170/170 xã, phường đã thiết lập Trạm Y tế lưu động, 26/31 KCN có Trạm Y tế lưu động</i> |                         |                   |

**Phụ lục 2: Tình hình điều trị COVID-19**

| TT | Cơ sở         | Giường<br>kế<br>hoạch<br>COVID | Giường<br>thực kê<br>COVID<br>(con số<br>chính<br>xác) | Số<br>CA +<br>mới<br>trong<br>ngày<br>(24h) | Xuất<br>viện<br>trong<br>ngày<br>(24h) | Chuyển<br>viện<br>trong<br>ngày | Số<br>ca<br>đang<br>điều<br>trị | Cộng đồng      |            |              | Số ca đang điều trị, trong đó |                               |            |            |                                              | Phụ<br>nữ<br>có<br>thai | BN<br><<br>16<br>tuổi | >=<br>65<br>tuổi | Người<br>có<br>bệnh<br>lý<br>nền<br>và<br>nguy<br>cơ<br>khác | Khả<br>năng<br>còn<br>tiếp<br>nhận |                                      |
|----|---------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------|------------|--------------|-------------------------------|-------------------------------|------------|------------|----------------------------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|
|    |               |                                |                                                        |                                             |                                        |                                 |                                 | Chuyển<br>viện | Tử<br>vong | Xuất<br>viện | HFNC                          | Thở máy                       |            | Thở<br>oxy | Biểu<br>hiện<br>lâm<br>sàng<br>trung<br>bình |                         |                       |                  |                                                              |                                    | Nhẹ<br>và<br>Không<br>triệu<br>chứng |
|    |               |                                |                                                        |                                             |                                        |                                 |                                 |                |            |              |                               | Không<br>xâm<br>lấn<br>(CPAP) | Xâm<br>lấn |            |                                              |                         |                       |                  |                                                              |                                    |                                      |
| 1  | BVĐN/ HSTC    | 40                             | 50                                                     | 40                                          | 0                                      | 3                               | 45                              |                | 270        |              | 4                             | 3                             | 34         | 7          |                                              |                         |                       |                  |                                                              | 38                                 |                                      |
| 2  | BVTN/TTHSTC   | 200                            | 70                                                     | 10                                          | 4                                      | 0                               | 99                              | 310            | 475        | 218          | 12                            | 15                            | 35         | 31         | 16                                           | 0                       | 0                     | 0                | 43                                                           | 56                                 | 0                                    |
| 3  | BVĐKKVLK/HSTC | 100                            | 40                                                     | 5                                           | 0                                      | 0                               | 29                              | 94             | 59         | 93           | 7                             | 1                             | 7          | 11         | 3                                            | 0                       |                       | 0                | 10                                                           | 15                                 | 14                                   |
| 4  | BVĐKKVLT      | 100                            | 100                                                    | 6                                           | 0                                      | 1                               | 48                              | 91             | 104        | 55           | 20                            | 3                             | 13         | 13         | 0                                            | 0                       | 0                     | 0                | 27                                                           | 33                                 | 52                                   |
| 5  | BV Nhi ĐN     | 20                             | 10                                                     | 0                                           | 0                                      | 0                               | 8                               | 0              | 3          | 0            | 1                             | 2                             | 2          | 3          | 0                                            | 0                       | 0                     | 8                | 0                                                            | 0                                  | 0                                    |

|                           |                                |             |             |            |            |          |             |             |            |              |           |           |           |            |            |            |           |            |            |            |             |
|---------------------------|--------------------------------|-------------|-------------|------------|------------|----------|-------------|-------------|------------|--------------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|------------|-----------|------------|------------|------------|-------------|
| 6                         | BV Định Quán                   | 60          | 30          | 0          | 1          | 1        | 28          | 2           | 5          | 3            | 3         | 0         | 1         | 8          | 0          | 17         | 0         | 1          | 4          | 16         | 2           |
| 7                         | BV Đồng Nai 2                  | 10          | 22          | 0          | 0          | 0        | 22          | 139         | 8          | 939          | 11        | 0         | 0         | 11         | 22         | 0          | 0         | 0          | 13         | 0          | 0           |
| <b>Tổng cộng (tầng 3)</b> |                                | <b>530</b>  | <b>322</b>  | <b>61</b>  | <b>5</b>   | <b>5</b> | <b>279</b>  | <b>636</b>  | <b>924</b> | <b>1308</b>  | <b>58</b> | <b>24</b> | <b>92</b> | <b>84</b>  | <b>41</b>  | <b>17</b>  | <b>0</b>  | <b>9</b>   | <b>97</b>  | <b>158</b> | <b>68</b>   |
| 1                         | Bệnh viện dã chiến số 1        | 350         | 235         | 21         | 15         | 0        | 231         | 35          | 2          | 2315         | 3         | 0         | 0         | 8          | 36         | 184        | 15        | 35         | 34         | 34         | 3           |
| 2                         | Bệnh viện dã chiến số 2        | 350         | 370         | 16         | 0          | 0        | 170         | 120         | 0          | 2481         | 0         | 0         | 0         | 17         | 85         | 170        | 9         | 75         | 98         | 102        | 50          |
| 3                         | Bệnh viện dã chiến số 3        | 550         | 500         | 0          | 2          | 0        | 26          | 88          | 0          | 3874         | 0         | 0         | 0         | 6          | 18         | 8          | 2         | 2          | 14         | 17         | 0           |
| 4                         | Bệnh viện dã chiến số 4        |             |             |            |            |          |             |             |            |              |           |           |           |            |            |            |           |            |            |            |             |
| 5                         | Bệnh viện dã chiến số 5        | 300         | 316         | 4          | 14         | 0        | 35          | 55          | 0          | 1831         | 0         | 0         | 0         | 9          | 10         | 25         | 1         | 1          | 9          | 23         | 15          |
| 6                         | Bệnh viện dã chiến số 6        | 1200        | 1090        | 1          | 6          | 1        | 30          | 139         | 0          | 7090         | 0         | 0         | 0         | 2          | 1          | 27         | 0         | 1          | 5          | 4          | 980         |
| 7                         | Bệnh viện dã chiến số 7        | 730         | 700         | 0          | 0          | 0        | 0           | 191         | 1          | 1733         | 0         | 0         | 0         | 0          | 0          | 0          | 0         | 0          | 0          | 0          | 700         |
| 8                         | Bệnh viện dã chiến số 8        | 650         | 600         | 0          | 27         | 0        | 38          | 73          | 0          | 3519         | 0         | 0         | 0         | 7          | 29         | 9          | 3         | 3          | 5          | 31         | 562         |
| 9                         | Bệnh viện dã chiến số 9        | 1000        | 662         | 7          | 25         | 2        | 138         | 41          | 1          | 3820         | 0         | 0         | 0         | 4          | 4          | 134        | 6         | 24         | 11         | 25         | 524         |
| 10                        | Bệnh viện dã chiến số 10       | 850         | 807         | 16         | 18         | 1        | 130         | 148         | 0          | 5145         | 0         | 0         | 0         | 28         | 32         | 72         | 5         | 7          | 39         | 56         | 677         |
| 11                        | Bệnh viện dã chiến số 11       | 3000        | 2590        | 0          | 0          | 0        | 10          | 13          | 0          | 1049         | 0         | 0         | 0         | 1          | 4          | 6          | 0         | 0          | 3          | 6          |             |
| 12                        | Bệnh viện Da liễu              |             |             |            |            |          |             |             |            |              |           |           |           |            |            |            |           |            |            |            |             |
| 13                        | Bệnh viện Nhi đồng             | 110         | 60          | 13         | 31         | 0        | 227         | 344         | 0          | 1314         | 0         | 0         | 0         | 0          | 97         | 130        | 0         | 120        | 1          | 1          | 0           |
| 14                        | Bệnh viện ĐKKV Long Thành      | 150         | 150         | 7          | 11         | 0        | 60          | 0           | 0          | 430          | 0         | 0         | 0         | 38         | 20         | 2          | 0         | 1          | 32         | 35         | 90          |
| 15                        | Bệnh viện ĐKKV Định Quán       |             |             |            |            |          |             |             |            |              |           |           |           |            |            |            |           |            |            |            |             |
| 16                        | Bệnh viện Phổi                 | 60          | 11          | 0          | 0          | 0        | 0           |             | 5          |              | 0         | 0         | 0         | 0          | 0          | 0          | 0         | 0          | 0          | 0          |             |
| 17                        | Bệnh viện Đồng Nai 2           | 80          | 101         | 8          | 12         | 0        | 89          | 139         | 0          | 939          | 11        | 0         | 0         | 11         | 22         | 67         | 0         | 0          | 31         | 40         | 0           |
| 18                        | Bệnh viện ĐH Y Dược Shing Mark | 100         | 80          | 6          | 4          |          | 72          | 315         | 3          | 554          | 5         | 2         | 1         | 8          | 14         | 42         | 0         |            | 1          | 20         | 8           |
| 19                        | Trung tâm Y tế Vĩnh Cửu        | 20          | 65          | 5          | 10         | 1        | 42          | 37          | 8          | 427          | 2         | 0         | 0         | 15         | 19         | 8          | 0         | 0          | 12         | 22         | 23          |
| 20                        | Bệnh viện Tâm thần TW 2        | 400         | 200         | 4          | 3          |          | 70          |             |            |              |           |           |           |            | 20         | 50         |           |            |            |            |             |
| <b>Tổng cộng (tầng 2)</b> |                                | <b>9900</b> | <b>8537</b> | <b>108</b> | <b>178</b> | <b>5</b> | <b>1368</b> | <b>1738</b> | <b>20</b>  | <b>36521</b> | <b>21</b> | <b>2</b>  | <b>1</b>  | <b>154</b> | <b>411</b> | <b>934</b> | <b>41</b> | <b>269</b> | <b>295</b> | <b>416</b> | <b>3632</b> |
| 1                         | Biên Hòa                       | 1980        | 1606        | 44         | 3          | 8        | 232         | 1259        | 14         | 18301        | 0         | 0         | 0         | 33         | 48         | 184        | 1         | 9          | 20         | 20         | 960         |
| 2                         | Long Khánh                     | 400         | 310         | 17         | 0          | 0        | 103         | 73          | 0          | 564          | 0         | 0         | 0         | 0          | 0          | 103        | 0         | 4          | 0          | 0          |             |
| 3                         | Vĩnh Cửu                       | 470         | 470         | 1          | 22         | 0        | 109         | 1523        | 3          | 8971         | 0         | 0         | 0         | 0          | 0          | 109        | 1         | 2          | 0          | 0          | 331         |
| 4                         | Định Quán                      | 100         | 89          | 6          | 0          | 0        | 88          | 95          | 0          | 315          | 0         | 0         | 0         | 0          | 0          | 88         | 2         | 5          | 16         | 31         | 11          |
| 5                         | Tân Phú                        | 60          | 60          | 1          | 0          | 0        | 53          | 192         | 1          | 147          | 0         | 0         | 0         | 10         | 10         | 43         | 2         | 1          | 40         | 12         | 0           |

|                           |            |              |              |            |            |           |             |             |            |              |           |           |           |            |            |             |           |            |            |             |             |
|---------------------------|------------|--------------|--------------|------------|------------|-----------|-------------|-------------|------------|--------------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-------------|-----------|------------|------------|-------------|-------------|
| 6                         | Trảng Bom  | 1428         | 1398         | 50         | 5          | 2         | 108         | 1649        | 2          | 4879         | 0         | 0         | 0         | 0          | 16         | 84          | 2         | 7          | 6          | 10          | 1126        |
| 7                         | Thống Nhất | 98           | 98           | 4          | 0          | 0         | 12          | 0           | 0          | 0            | 0         | 0         | 0         | 0          | 0          | 12          | 0         | 0          | 0          | 1           | 86          |
| 8                         | Xuân Lộc   |              |              |            |            |           |             |             |            |              |           |           |           |            |            |             |           |            |            |             |             |
| 9                         | Cẩm Mỹ     | 500          | 200          | 3          | 0          | 0         | 65          | 21          | 1          | 459          | 0         | 0         | 0         | 6          | 7          | 52          | 7         | 5          | 11         | 23          | 135         |
| 10                        | Long Thành | 500          | 500          | 23         | 29         | 0         | 120         | 76          | 0          | 2280         | 0         | 0         | 0         | 0          | 0          | 120         | 5         | 15         | 6          | 104         | 380         |
| 11                        | Nhon Trạch | 4230         | 1500         | 33         | 82         | 5         | 707         | 0           | 16         | 9090         | 0         | 0         | 0         | 30         | 195        | 482         | 5         | 32         | 37         | 638         | 793         |
| <b>TỔNG CỘNG (Tầng 1)</b> |            | <b>9766</b>  | <b>6231</b>  | <b>182</b> | <b>141</b> | <b>15</b> | <b>1597</b> | <b>4888</b> | <b>37</b>  | <b>45006</b> | <b>0</b>  | <b>0</b>  | <b>0</b>  | <b>79</b>  | <b>276</b> | <b>1277</b> | <b>25</b> | <b>80</b>  | <b>136</b> | <b>839</b>  | <b>4634</b> |
| <b>TỔNG TẦNG (3+2+1)</b>  |            | <b>20196</b> | <b>15090</b> | <b>351</b> | <b>324</b> | <b>25</b> | <b>3244</b> | <b>7262</b> | <b>981</b> | <b>82835</b> | <b>79</b> | <b>26</b> | <b>93</b> | <b>317</b> | <b>728</b> | <b>2228</b> | <b>66</b> | <b>358</b> | <b>528</b> | <b>1413</b> | <b>8334</b> |

### Phụ lục 3: Khu cách ly tập trung do huyện, thành phố quản lý

| TT          | Địa phương | Các điểm cách ly tập trung đang hoạt động | Năng lực theo Quyết định (giường) | Năng lực thực tế (giường) | Trong ngày         |                       | Hiện có (người) | Tổng số hoàn thành cách ly | Còn trống (giường) | Trường hợp cách ly được 12 ngày | Trường hợp cách ly được 13 ngày | Trường hợp cách ly được 14 ngày |
|-------------|------------|-------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------|----------------------------|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|             |            |                                           |                                   |                           | Số mới vào cách ly | Số hoàn thành cách ly |                 |                            |                    |                                 |                                 |                                 |
| 1           | Biên Hòa   | 11                                        | 1.878                             | 1.497                     | 23                 | 28                    | 312             | 17.970                     | 1.185              | 12                              | 11                              | 10                              |
| 2           | Vĩnh Cửu   | 5                                         | 900                               | 900                       | 44                 | 39                    | 270             | 11.979                     | 630                | 0                               | 0                               | 0                               |
| 3           | Thống Nhất | 1                                         | 98                                | 98                        | 2                  | 0                     | 2               | 1.176                      | 96                 | 0                               | 0                               | 0                               |
| 4           | Xuân Lộc   | 1                                         | 500                               | 500                       | 14                 | 122                   | 83              | 2.437                      | 378                | 0                               | 2                               | 0                               |
| 5           | Cẩm Mỹ     | 2                                         | 60                                | 60                        | 0                  | 0                     | 0               | 9.851                      | 60                 | 0                               | 0                               | 0                               |
| 6           | Long Thành | 1                                         | 300                               | 300                       | 5                  | 0                     | 64              | 918                        | 236                | 1                               | 0                               | 1                               |
| 7           | Nhon Trạch | 2                                         | 60                                | 60                        | 0                  | 0                     | 0               | 9.851                      | 60                 | 0                               | 0                               | 0                               |
| <b>Tổng</b> |            | <b>23</b>                                 | <b>3.796</b>                      | <b>3.415</b>              | <b>88</b>          | <b>189</b>            | <b>731</b>      | <b>54.182</b>              | <b>2.645</b>       | <b>13</b>                       | <b>13</b>                       | <b>11</b>                       |

\* Long Khánh, Định Quán, Tân Phú, Trảng Bom đã giải thể hoàn toàn cơ sở cách ly tập trung